

**PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2020
VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2021**

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021
I	Giá trị sản xuất kinh doanh	10⁹đ	1.185,00	1.958,64	1.222,00
II	Doanh số bán hàng (1+2)	10⁹đ	1.181,55	1.816,13	1.062,53
1	Doanh thu	10 ⁹ đ	1.125,28	1.775,59	1.020,00
2	Thuế GTGT đầu ra	10 ⁹ đ	56,26	40,55	42,53
III	Giá thành toàn bộ:	10⁹đ	1.092,78	1.736,73	983,00
IV	Lợi nhuận				
1	Lợi nhuận				
-	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁹ đ	32,50	38,86	37,00
-	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁹ đ	26,00	29,03	29,60
2	Tỷ suất lợi nhuận	%			
-	Lợi nhuận trước thuế/ doanh thu	%	2,89%	2,19%	3,63%
-	Lợi nhuận sau thuế/ vốn điều lệ	%	10,00%	11,17%	11,39%
-	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	5,39%	5,98%	6,09%
-	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS bình quân	%	2,18%	2,45%	2,56%
3	Tỷ lệ lãi cổ tức dự kiến	%	10%	10%	11%
V	Các khoản nộp Nhà nước	10⁹đ			
1	Các khoản phải nộp Nhà nước (a+b)	10⁹đ	42,90	37,14	43,16
a	Các khoản phải nộp Ngân sách	10 ⁹ đ	25,90	20,51	25,99
-	Thuế GTGT phải nộp	10 ⁹ đ	13,00	8,61	12,00
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 ⁹ đ	6,50	9,83	7,40
-	Thuế xuất, nhập khẩu	10 ⁹ đ	0,00	0,10	
-	Thuế đất, thuê đất	10 ⁹ đ	0,00		
-	Thuế tài nguyên	10 ⁹ đ	0,00		
-	Thuế thu nhập nhà thầu nước ngoài	10 ⁹ đ	0,00		
-	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	10 ⁹ đ	0,00		
-	Thuế thu nhập cá nhân	10 ⁹ đ	6,40	1,97	6,59
-	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ	0,00	0,003	
b	Các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ	17,00	16,63	17,17
-	Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	10 ⁹ đ	17,00	16,63	17,17
2	Các khoản đã nộp Nhà nước	10⁹đ	41,00	37,70	43,16
a	Các khoản nộp Ngân sách	10 ⁹ đ	24,00	21,07	25,99
-	Thuế GTGT	10 ⁹ đ	13,00	8,61	12,00
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 ⁹ đ	6,50	10,39	7,40
-	Thuế xuất, nhập khẩu	10 ⁹ đ	0,00	0,10	
-	Thuế đất, thuê đất	10 ⁹ đ	0,00		
-	Thuế tài nguyên	10 ⁹ đ	0,00		
-	Thuế thu nhập nhà thầu nước ngoài	10 ⁹ đ	0,00		
-	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	10 ⁹ đ	0,00		
-	Thuế thu nhập cá nhân	10 ⁹ đ	4,50	1,97	6,59
-	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ	0,003	0,003	
b	Các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ	17,00	16,63	17,17
-	Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	10 ⁹ đ	17,00	16,63	17,17
VI	Tiền lương và thu nhập	10⁹đ			
1	CBCNV đến cuối kỳ	người	1.165	980	900
2	CBCNV bình quân	người	1.150	963	900

010088
CÔNG
CỔ PH
SÔNG ĐÀ
TỰ LIÊN

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021
3	Tổng quỹ lương phải trả	10 ⁹ đ	146,00	169,05	149,65
4	Các khoản thu nhập khác	10 ⁹ đ	6,00	1,65	6,15
5	Tiền lương b/q CBCNV/tháng/người	10 ⁶ đ	10,58	14,63	13,86
6	Thu nhập b/q CBCNV/tháng/người	10 ⁶ đ	11,01	14,77	14,43
VII	Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ	10⁹đ			
1	Nguyên giá TSCĐ bq cần trích KH	10 ⁹ đ	314,58	254,96	236,90
2	Số tiền khấu hao TSCĐ	10 ⁹ đ	48,36	45,31	31,20
3	Tỷ lệ khấu hao TSCĐ	%	15,37%	17,77%	13,17%
4	Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ	10 ⁹ đ	1.198,02	1.202,24	1.171,45
5	Nguyên giá TSCĐ đến cuối kỳ	10 ⁹ đ	1.188,02	1.171,45	1.140,40
6	Giá trị TSCĐ còn lại đến cuối kỳ	10 ⁹ đ	77,70	74,04	67,84
VIII	Nguồn vốn vay tại thời điểm cuối kỳ		446,12	309,47	399,88
1	Vay ngắn hạn	10 ⁹ đ	420,00	292,76	380,00
2	Vay, nợ thuê tài chính trung và dài hạn	10 ⁹ đ	26,12	16,71	19,88
IX	Nguồn vốn chủ sở hữu cuối kỳ	10⁹đ	482,78	485,81	486,38
1	Vốn điều lệ	10 ⁹ đ	259,99	259,99	259,99
	<i>Trong đó: Vốn nhà nước</i>	<i>10⁹đ</i>	<i>166,80</i>	<i>166,80</i>	<i>166,80</i>
2	Quỹ đầu tư phát triển	10 ⁹ đ	143,06	143,06	143,06
3	Thặng dư vốn cổ phần	10 ⁹ đ	43,13	43,13	43,13
4	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	10 ⁹ đ			
5	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	10 ⁹ đ	10,60	10,60	10,60
6	Lợi nhuận chưa phân phối	10 ⁹ đ	26,00	29,03	29,60
X	Tổng tài sản cuối kỳ	10⁹đ	1.717,32	1.491,95	1.605,97
XI	Nợ phải trả cuối kỳ		1.234,55	1.006,13	1.147,85
1	Hệ số nợ phải trả/ Vốn điều lệ	Lần	4,75	3,87	4,41
2	Hệ số nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	Lần	2,56	2,07	2,36
XII	Đầu tư thiết bị	10⁹đ	20,00	11,20	25,00

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký Kế toán trưởng)

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Chữ ký Tổng Giám đốc)
Nguyễn Đức Diệp

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH VỐN LƯU ĐỘNG NĂM 2021

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	10⁶đ	1.222.000	
-	Xây lắp	10 ⁶ đ	1.222.000	
-	Sản xuất công nghiệp, SXKD khác	10 ⁶ đ		
-	Kinh doanh vận tải, phục vụ nội bộ	10 ⁶ đ		
2	Doanh thu	10⁶đ	1.020.000	
-	Xây lắp	10 ⁶ đ	1.020.000	
3	Vòng quay vốn lưu động bình quân			
-	Xây lắp	vòng	1,30	
-	Kinh doanh vận tải, phục vụ nội bộ	vòng		
4	Nhu cầu vốn lưu động bình quân (2/3)	10⁶đ	784.615	
-	Xây lắp	10 ⁶ đ	784.615	
-	Kinh doanh vận tải, phục vụ nội bộ			
5	Nhu cầu vốn cho đầu tư dài hạn	10⁶đ	107.693	
-	Giá trị tài sản cố định còn lại	10 ⁶ đ	74.036	
-	Trả trước tiền thuê tòa nhà HH4	10 ⁶ đ	26.156	
-	Đầu tư thiết bị	10 ⁶ đ	7.500	
6	Vay dài hạn đến cuối kỳ	10⁶đ	19.880	
7	Vốn chủ sở hữu hiện có	10⁶đ	485.809	
-	VLĐ hiện có, thặng dư vốn	10 ⁶ đ	303.122	
-	Quỹ đầu tư phát triển	10 ⁶ đ	143.061	
-	Lợi nhuận chưa phân phối	10 ⁶ đ	29.031	
-	Quỹ khác thuộc vốn CSH	10 ⁶ đ	10.595	
8	Nguồn dư vốn tự có được sử dụng cho vốn lưu động = (7+6-5)	10⁶đ	397.996	
9	Huy động vốn = 4-8	10⁶đ	386.620	
-	Vay ngân hàng	10 ⁶ đ	380.000	
-	Nguồn khác	10 ⁶ đ	6.620	

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG




TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Diệp

PHỤ LỤC 03: BÁO CÁO TÍN DỤNG TRUNG, DÀI HẠN THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2021

TT	Nội dung hợp đồng	Khoản vay	Lãi suất năm	Thời gian vay	Số dư 01/01/20	TH năm 2020			Số dư 31/12/20	KH năm 2021			Ước 31/12/21	Tổ chức tín dụng
						Số vay	Số trả			Số vay	Số trả			
							Gốc	Lãi			Gốc	Lãi		
A	Vay dài hạn đã thực hiện	76.297			35.171	0	20.293	2.122	14.875	0	11.206	773	3.669	
I	Vay dài hạn	36.893			12.299	0	8.335	670	3.963	0	3.963	174	0	
1	Dự án 05 xe trộn bê tông	9.671	8,80%	5	3.869	0	1.934	255	1.934	0	1.934	85	0	TP Bank
2	Dự án 05 xe trộn bê tông	10.145	8,80%	5	4.058	0	2.029	268	2.029	0	2.029	89	0	TP Bank
3	02 Trạm nghiền 500 m3/h	17.077	8,80%	3	4.372	0	4.372	147	-	0	0	0	0	TP Bank
II	Thuế tài chính	39.404			22.872	0	11.957	1.453	10.912	0	7.243	599	3.669	
1	Máy xúc đào Volvo, Máy xúc lật XCMG	2.723	8,54%	3	529	0	529	14	0	0	0	0	0	Chailease
2	02 Cần trục bánh xích Zoomlion	5.940	8,94%	5	3.069	0	1.188	221	1.881	0	1.188	115	693	Chailease
3	Máy khoan đá và Cần trục bánh xích	4.620	8,94%	5	2.387	0	924	172	1.463	0	924	89	539	Chailease
4	Máy xúc đào và xe lu rung	2.970	8,54%	3	578	0	578	15	0	0	0	0	0	Chailease
5	01 Máy xúc đào Kobelco; 03 Máy xúc đào Volvo; 01 Máy khoan JunJin	5.709	8,33%	3	2.379	0	1.903	119	475	0	475	5	0	Chailease
6	Trạm nghiền 250T/h	2.075	8,70%	2	1.297	0	1.036	68	259	0	259	3	0	BSL
7	Cần trục tháp MC480	3.735	8,70%	2	2.334	0	1.868	122	467	0	467	5	0	BSL
8	Máy toàn đạc điện tử	3.124	8,60%	3	2.589	0	1.069	177	1.517	0	1.072	84	445	BSL
9	04 Xe Howo 3m3	2.480	8,60%	3	2.196	0	850	152	1.346	0	850	79	496	BSL
10	02 Xe Hyundai 29 chỗ	2.144	8,72%	3	1.846	0	716	130	1.131	0	716	67	415	Chailease
11	05 Xe Howo 3m3	3.100	8,72%	3	2.928	0	1.032	210	1.894	0	1.032	120	862	Chailease
12	01 Xe cứu hỏa	784	8,72%	3	740	0	264	53	479	0	260	30	219	Chailease

TT	Nội dung hợp đồng	Khoản vay	Lãi suất năm	Thời gian vay	Số dư 01/01/20	TH năm 2020			Số dư 31/12/20	KH năm 2021			Ước 31/12/21	Tổ chức tín dụng
						Số vay	Số trả			Số vay	Số trả			
							Gốc	Lãi			Gốc	Lãi		
B	Thuê tài chính năm 2020	4.252			0	4.252	1.150	284	3.102		1.416	209	1.686	
1	01 Máy xúc đào Volvo	3.180	8,70%	3		3.180	883	209	2.297		1.060	154	1.237	BSL
2	01 Xe Huyndai country 29 chỗ	1.072	8,88%	3		1.072	267	74	805		356	56	449	Chailease
C	Đầu tư năm 2021									17.500	2.975	1.026	14.525	
1	Đầu tư thiết bị thi công		9,00%	5						17.500	2.975	1.026	14.525	
	Tổng cộng	80.549			35.171	4.252	21.443	2.406	17.977	17.500	15.597	2.008	19.880	

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đức Điện